TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 06/12/2021)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	17.961.528	36.972	0.10%	17.924.556	
2	ACM	49%	24.990.000	737.812	1.45%	24.252.188	
3	ADC	0%	0	344.222	8.65%	-344.222	
4	ALT	49%	3.024.536	197.549	3.2%	2.826.987	
5	AMC	49%	1.396.500	160.900	5.65%	1.235.600	
6	AME	49%	12.348.000	1.483.165	5.89%	10.864.835	
7	AMV	0%	0	755.577	0.83%	-755.577	
8	API	49%	17.836.000	213.521	0.59%	17.622.479	
9	APP	49%	2.315.069	32.094	0.68%	2.282.975	
10	APS	100%	78.000.000	673.516	0.86%	77.326.484	
11	ARM	49%	1.524.528	2.332	0.07%	1.522.196	
12	ART	100%	96.922.509	480.594	0.50%	96.441.915	
13	ATS	49%	1.715.000	200	0.01%	1.714.800	
14	BAB	30%	225.940.650	23.243	0%	225.917.407	
15	BAX	49%	4.018.000	1.135.488	13.85%	2.882.512	
16	BBS	49%	2.940.000	33.525	0.56%	2.906.475	
17	BCC	49%	60.372.807	2.163.240	1.76%	58.209.567	
18	BCF	0%	0	0	0%	0	
19	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
20	BDB	49%	551.972	0	0%	551.972	
21	BED	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
22	BID121027	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	(*)
23	BID121028	100%	9.710.000	150.000	1.54%	9.560.000	(*)
24	BII	0%	0	105.800	0.18%	-105.800	
25	BKC	49%	5.751.486	17.305	0.15%	5.734.181	
26	BLF	49%	5.635.000	280.920	2.44%	5.354.080	
27	BNA	0%	0	147.992	1.23%	-147.992	
28	BPC	49%	1.862.000	65.670	1.73%	1.796.330	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BSC	49%	1.543.866	152.200	4.83%	1.391.666	
30	BST	49%	539.000	1.626	0.15%	537.374	
31	BTS	49%	60.544.330	149.382	0.12%	60.394.948	
32	BTW	49%	4.586.400	1.988.019	21.24%	2.598.381	
33	BVS	49%	35.394.629	6.179.822	8.56%	29.214.807	
34	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
35	C69	49%	29.400.000	94.500	0.16%	29.305.500	
36	C92	49%	2.603.330	49.680	0.94%	2.553.650	
37	CAG	49%	6.762.000	4.700	0.03%	6.757.300	
38	CAN	49%	2.450.000	1.152.310	23.05%	1.297.690	
39	CAP	49%	2.565.651	107.293	2.05%	2.458.358	
40	CCR	49%	12.005.890	5.500	0.02%	12.000.390	
41	CDN	49%	48.510.000	20.238.747	20.44%	28.271.253	
42	CEO	49%	126.096.592	33.940.281	13.19%	92.156.311	
43	CET	49%	2.964.500	4.800	0.08%	2.959.700	
44	CIA	30%	5.912.971	193.275	0.98%	5.719.696	
45	CII120018	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
46	CII121006	100%	5.900.000	0	0%	5.900.000	
47	CII121029	100%	5.000.000	4.940.000	98.8%	60.000	(*)
48	CJC	49%	1.960.000	16.600	0.42%	1.943.400	
49	CKV	49%	1.984.500	48.630	1.2%	1.935.870	
50	CLH	49%	5.880.000	341.760	2.85%	5.538.240	
51	CLM	0%	0	0	0%	0	
52	CMC	49%	2.234.914	43.410	0.95%	2.191.504	
53	CMS	49%	8.428.000	42.520	0.25%	8.385.480	
54	CPC	49%	2.108.494	276.750	6.43%	1.831.744	
55	CSC	0%	0	11.431	0.05%	-11.431	
56	CTB	49%	6.703.200	322.354	2.36%	6.380.846	
57	CTC	49%	7.741.963	20.670	0.13%	7.721.293	
58	CTP	49%	5.928.996	149.111	1.23%	5.779.885	
59	CTT	49%	2.301.701	26.800	0.57%	2.274.901	
60	CTX	49%	38.664.565	7.399	0.01%	38.657.166	
61	CVN	0%	0	48.760	0.25%	-48.760	
62	CX8	49%	1.034.187	6.325	0.30%	1.027.862	
63	D11	49%	3.210.462	6.300	0.10%	3.204.162	
64	DAD	49%	2.450.000	1.528.904	30.58%	921.096	
65	DAE	49%	734.353	12.542	0.84%	721.811	
66	DC2	50%	1.875.990	166.040	4.43%	1.709.950	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	DDG	50%	28.519.943	15.321	0.03%	28.504.622	
68	DHP	49%	4.651.178	65.100	0.69%	4.586.078	
69	DHT	49%	12.940.325	7.352.012	27.84%	5.588.313	
70	DIH	49%	2.937.531	3.489	0.06%	2.934.042	
71	DL1	49%	49.576.902	1.344.985	1.33%	48.231.917	
72	DNC	49%	2.517.546	19.492	0.38%	2.498.054	
73	DNM	49%	2.145.026	156.455	3.57%	1.988.571	
74	DNP	50%	54.577.246	286.620	0.26%	54.290.626	
75	DP3	49%	4.214.000	218.680	2.54%	3.995.320	
76	DPC	49%	1.096.267	40.880	1.83%	1.055.387	
77	DS3	49%	5.228.167	106.100	0.99%	5.122.067	
78	DST	49%	15.827.000	388.450	1.2%	15.438.550	
79	DTC	0%	0	168.541	1.69%	-168.541	
80	DTD	49%	15.060.652	41.931	0.14%	15.018.721	
81	DTK	35%	238.000.000	51.450	0.01%	237.948.550	
82	DVG	49%	13.720.000	10.200	0.04%	13.709.800	
83	DXP	0%	0	716.501	2.76%	-716.501	
84	DZM	49%	2.644.032	530.738	9.84%	2.113.294	
85	EBS	49%	5.007.547	852.751	8.34%	4.154.796	
86	ECI	49%	911.400	91.300	4.91%	820.100	
87	EID	49%	7.350.000	3.742.602	24.95%	3.607.398	
88	EVS	100%	103.000.400	73.900	0.07%	102.926.500	
89	FID	0%	0	18.342	0.08%	-18.342	
90	GDW	49%	4.655.000	526.404	5.54%	4.128.596	
91	GEG121022	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
92	GIC	49%	5.938.800	4.000	0.03%	5.934.800	
93	GKM	50%	11.906.950	63.730	0.27%	11.843.220	
94	GLH121019	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
95	GLH121026	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
96	GLT	49%	4.525.858	278.294	3.01%	4.247.564	
97	GMA	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
98	GMX	50%	4.520.348	404.880	4.48%	4.115.468	
99	HAD	49%	1.960.000	344.616	8.62%	1.615.384	
100	HAT	49%	1.530.270	224.854	7.2%	1.305.416	
101	HBS	49%	16.169.990	24.432	0.07%	16.145.558	
102	HCC	49%	3.194.107	1.294.081	19.85%	1.900.026	
103	HCT	49%	988.028	11.000	0.55%	977.028	
104	HDA	0%	0	78.323	0.68%	-78.323	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	HDG121001	100%	2.100.000	0	0%	2.100.000	
106	HEV	49%	490.000	12.967	1.3%	477.033	
107	HGM	49%	6.174.000	24.600	0.20%	6.149.400	
108	HHC	49%	8.048.250	37.000	0.23%	8.011.250	
109	HHG	49%	17.099.213	184.018	0.53%	16.915.195	
110	HJS	49%	10.289.951	33.127	0.16%	10.256.824	
111	HKT	49%	3.006.164	16.990	0.28%	2.989.174	
112	HLC	49%	12.453.447	1.772.031	6.97%	10.681.416	
113	HLD	49%	9.800.000	1.283.560	6.42%	8.516.440	
114	HMH	49%	6.467.925	577.700	4.38%	5.890.225	
115	HOM	49%	36.636.874	586.684	0.78%	36.050.190	
116	HPM	49%	1.862.000	66.800	1.76%	1.795.200	
117	HTC	0%	0	149.300	1.36%	-149.300	
118	HTP	49%	44.984.440	8.500	0.01%	44.975.940	
119	HUT	50%	134.315.982	2.459.812	0.92%	131.856.170	
120	HVT	49%	5.384.148	202.080	1.84%	5.182.068	
121	ICG	49%	9.800.000	1.271.074	6.36%	8.528.926	
122	IDC	49%	147.000.000	262.648	0.09%	146.737.352	
123	IDJ	50%	36.756.488	727.345	0.99%	36.029.143	
124	IDV	49%	10.301.490	4.059.990	19.31%	6.241.500	
125	INC	49%	980.000	26.200	1.31%	953.800	
126	INN	49%	8.820.000	919.207	5.11%	7.900.793	
127	IPA	0%	0	448.312	0.50%	-448.312	
128	ITQ	49%	11.683.219	55.000	0.23%	11.628.219	
129	IVS	100%	69.350.000	48.962.100	70.6%	20.387.900	
130	KBC121020	100%	15.000.000	6.263.964	41.76%	8.736.036	
131	KDM	49%	3.479.000	3.366	0.05%	3.475.634	
132	KHS	49%	5.924.574	46.149	0.38%	5.878.425	
133	KKC	49%	2.548.000	206.920	3.98%	2.341.080	
134	KLF	49%	81.022.754	1.527.575	0.92%	79.495.179	
135	KMT	49%	4.824.815	2.317	0.02%	4.822.498	
136	KSD	49%	5.880.000	3.007.100	25.06%	2.872.900	
137	KSF	0%	0	0	0%	0	
138	KSQ	49%	14.700.000	151.218	0.50%	14.548.782	
139	KST	49%	1.468.044	24.500	0.82%	1.443.544	
140	KTS	49%	2.484.300	13.250	0.26%	2.471.050	
141	KTT	49%	1.447.950	22.005	0.74%	1.425.945	
142	KVC	49%	24.255.000	213.290	0.43%	24.041.710	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	L14	49%	13.149.072	3.471	0.01%	13.145.601	
144	L18	49%	18.677.098	3.675	0.01%	18.673.423	
145	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
146	L40	49%	1.764.000	3.200	0.09%	1.760.800	
147	L43	49%	1.715.000	600	0.02%	1.714.400	
148	L61	0%	0	367.464	4.85%	-367.464	
149	L62	0%	0	183	0%	-183	
150	LAS	49%	55.299.636	77.386	0.07%	55.222.250	
151	LBE	49%	539.000	5.700	0.52%	533.300	
152	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
153	LCS	49%	3.724.000	35.300	0.46%	3.688.700	
154	LDP	0%	0	34.630	0.27%	-34.630	
155	LHC	49%	3.528.000	1.383.966	19.22%	2.144.034	
156	LIG	0%	0	5.104	0.01%	-5.104	
157	LM7	49%	2.450.000	7.000	0.14%	2.443.000	
158	LUT	49%	7.350.000	33.280	0.22%	7.316.720	
159	MAC	49%	7.418.475	141.829	0.94%	7.276.646	
160	MAS	49%	2.091.164	602.689	14.12%	1.488.475	
161	MBG	49%	35.454.086	156.075	0.22%	35.298.011	
162	MBS	49%	131.132.978	1.551.584	0.58%	129.581.394	
163	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
164	MCF	49%	5.281.140	908.677	8.43%	4.372.463	
165	MCO	49%	2.010.925	68.410	1.67%	1.942.515	
166	MDC	49%	10.494.989	3.906.533	18.24%	6.588.456	
167	MED	0%	0	1.400	0.02%	-1.400	
168	MEL	49%	7.350.000	8.400	0.06%	7.341.600	
169	MHL	49%	2.661.152	30.470	0.56%	2.630.682	
170	MIM	49%	1.670.831	16.473	0.48%	1.654.358	
171	MKV	49%	2.450.018	209.161	4.18%	2.240.857	
172	MML121021	100%	19.999.800	257.231	1.29%	19.742.569	
173	MSN120007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
174	MSN120008	100%	5.000.000	3.590	0.07%	4.996.410	(*)
175	MSN120009	100%	5.000.000	2.552	0.05%	4.997.448	(*)
176	MSN120010	100%	5.000.000	21.535	0.43%	4.978.465	(*)
177	MSN120011	100%	5.000.000	489.525	9.79%	4.510.475	(*)
178	MSN120012	100%	5.000.000	188.500	3.77%	4.811.500	(*)
179	MSN121013	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
180	MSN121014	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MSN121015	100%	4.000.000	300.000	7.5%	3.700.000	(*)
182	MSR11808	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
183	MST	49%	32.104.793	42.199	0.06%	32.062.594	
184	MVB	49%	51.450.000	72.320	0.07%	51.377.680	
185	NAG	50%	8.341.312	416.575	2.5%	7.924.737	
186	NAP	49%	10.543.428	0	0%	10.543.428	
187	NBC	49%	18.129.570	1.600.351	4.33%	16.529.219	
188	NBP	49%	6.304.095	158.400	1.23%	6.145.695	
189	NBW	25%	2.725.000	467.300	4.29%	2.257.700	
190	NDN	50%	35.828.968	977.968	1.36%	34.851.000	
191	NDX	49%	4.893.902	35.201	0.35%	4.858.701	
192	NET	49%	10.975.203	173.230	0.77%	10.801.973	
193	NFC	49%	7.708.317	0	0%	7.708.317	
194	NHC	49%	1.490.355	482.506	15.86%	1.007.849	
195	NRC	50%	42.094.343	4.492.534	5.34%	37.601.809	
196	NSH	49%	10.139.784	72.000	0.35%	10.067.784	
197	NST	49%	5.488.981	196.703	1.76%	5.292.278	
198	NTH	49%	5.293.005	400	0%	5.292.605	
199	NTP	49%	57.720.129	21.833.703	18.54%	35.886.426	
200	NVB	30%	123.046.676	34.214.140	8.34%	88.832.536	
201	NXT	50%	1.650.000	0	0%	1.650.000	(*)
202	OCH	49%	98.000.000	146.300	0.07%	97.853.700	
203	ONE	49%	3.900.551	639.740	8.04%	3.260.811	
204	PBP	49%	2.351.762	80.145	1.67%	2.271.617	
205	PCE	49%	4.900.000	72.800	0.73%	4.827.200	
206	PCG	49%	9.246.300	7.938.520	42.07%	1.307.780	
207	PCT	49%	11.270.000	3.900	0.02%	11.266.100	
208	PDB	49%	4.365.890	16.690	0.19%	4.349.200	
209	PDC	49%	7.350.000	9.400	0.06%	7.340.600	
210	PEN	49%	2.450.000	25.400	0.51%	2.424.600	
211	PGN	50%	3.398.995	257.402	3.79%	3.141.593	
212	PGS	49%	24.500.000	714.168	1.43%	23.785.832	
213	PGT	85%	7.855.530	4.744.198	51.33%	3.111.332	
214	PHN	49%	3.554.416	3.554.413	49%	3	
215	PHP	49%	160.210.400	299.109	0.09%	159.911.291	
216	PIA	49%	1.911.000	399.203	10.24%	1.511.797	
217	PIC	49%	16.336.546	1.261	0%	16.335.285	
218	PJC	49%	3.590.194	34.249	0.47%	3.555.945	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	PLC	49%	39.591.431	825.050	1.02%	38.766.381	
220	PMB	49%	5.880.000	105.400	0.88%	5.774.600	
221	PMC	49%	4.572.960	860.628	9.22%	3.712.332	
222	PMP	49%	2.058.000	24.400	0.58%	2.033.600	
223	PMS	49%	3.541.554	413.842	5.73%	3.127.712	
224	POT	49%	9.520.702	15.773	0.08%	9.504.929	
225	PPE	49%	980.000	5.300	0.27%	974.700	
226	PPP	49%	4.311.995	111.030	1.26%	4.200.965	
227	PPS	49%	7.350.000	3.755.550	25.04%	3.594.450	
228	PPY	49%	4.239.443	2.721	0.03%	4.236.722	
229	PRC	49%	588.000	100	0.01%	587.900	
230	PRE	49%	35.672.000	148.700	0.20%	35.523.300	
231	PSC	49%	3.528.000	27.865	0.39%	3.500.135	
232	PSD	49%	15.034.485	287.416	0.94%	14.747.069	
233	PSE	49%	6.125.000	17.800	0.14%	6.107.200	
234	PSI	49%	29.322.237	9.026.850	15.08%	20.295.387	
235	PSW	49%	8.330.000	16.700	0.10%	8.313.300	
236	PTD	49%	1.568.000	701.877	21.93%	866.123	
237	PTI	100%	80.395.709	30.301.651	37.69%	50.094.058	
238	PTS	49%	2.728.320	289.990	5.21%	2.438.330	
239	PV2	49%	18.301.500	64.900	0.17%	18.236.600	
240	PVB	49%	10.583.999	113.833	0.53%	10.470.166	
241	PVC	49%	24.500.000	253.427	0.51%	24.246.573	
242	PVG	49%	17.885.000	339.010	0.93%	17.545.990	
243	PVI	100%	234.241.867	132.734.456	56.67%	101.507.411	
244	PVL	49%	24.500.000	359.616	0.72%	24.140.384	
245	PVS	49%	234.203.482	34.499.023	7.22%	199.704.459	
246	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
247	QHD	49%	2.707.110	26.780	0.48%	2.680.330	
248	QST	0%	0	0	0%	0	
249	QTC	49%	1.323.000	487.075	18.04%	835.925	
250	RCL	50%	6.299.465	205.057	1.63%	6.094.408	
251	S55	49%	4.900.000	48.250	0.48%	4.851.750	
252	S99	0%	0	248.779	0.47%	-248.779	
253	SAF	49%	4.927.336	356.909	3.55%	4.570.427	
254	SBT121002	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
255	SCG	49%	41.650.000	5.000	0.01%	41.645.000	
256	SCI	49%	12.450.825	316.394	1.25%	12.134.431	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	SD2	49%	7.067.532	872.054	6.05%	6.195.478	
258	SD4	49%	5.047.000	196.833	1.91%	4.850.167	
259	SD5	49%	12.739.925	655.445	2.52%	12.084.480	
260	SD6	49%	17.038.089	889.747	2.56%	16.148.342	
261	SD9	49%	16.774.660	615.144	1.8%	16.159.516	
262	SDA	0%	0	14.774	0.06%	-14.774	
263	SDC	49%	1.278.757	83.043	3.18%	1.195.714	
264	SDG	49%	4.968.598	29.910	0.29%	4.938.688	
265	SDN	49%	743.926	361.565	23.82%	382.361	
266	SDT	49%	20.938.832	573.614	1.34%	20.365.218	
267	SDU	49%	9.800.000	22.400	0.11%	9.777.600	
268	SEB	49%	15.679.984	47.840	0.15%	15.632.144	
269	SED	49%	4.900.000	779.809	7.8%	4.120.191	
270	SFN	49%	1.470.000	27.840	0.93%	1.442.160	
271	SGC	49%	3.502.314	64.667	0.90%	3.437.647	
272	SGD	49%	2.027.130	69.500	1.68%	1.957.630	
273	SGH	49%	6.058.409	46.104	0.37%	6.012.305	
274	SHE	49%	3.914.094	209.518	2.62%	3.704.576	
275	SHN	49%	63.507.502	23.959	0.02%	63.483.543	
276	SHS	49%	159.379.863	27.213.691	8.37%	132.166.172	
277	SHT119008	100%	1.000	0	0%	1.000	
278	SHT119009	100%	1.340	0	0%	1.340	
279	SIC	49%	11.759.642	36.458	0.15%	11.723.184	
280	SJ1	49%	10.856.469	43.444	0.20%	10.813.025	
281	SJE	49%	10.766.194	97.118	0.44%	10.669.076	
282	SLS	49%	4.798.053	30.101	0.31%	4.767.952	
283	SMN	49%	2.158.450	86.600	1.97%	2.071.850	
284	SMT	49%	2.679.041	23.133	0.42%	2.655.908	
285	SPI	49%	8.239.350	222.300	1.32%	8.017.050	
286	SRA	0%	0	225.328	0.52%	-225.328	
287	SSM	49%	2.695.501	222.562	4.05%	2.472.939	
288	STC	49%	2.776.109	343.290	6.06%	2.432.819	
289	STP	49%	3.942.414	149.624	1.86%	3.792.790	
290	SVN	49%	10.290.000	1.713.800	8.16%	8.576.200	
291	SZB	49%	14.700.000	2.061.410	6.87%	12.638.590	
292	TA9	49%	6.085.695	418.667	3.37%	5.667.028	
293	TAR	0%	0	86.857	0.19%	-86.857	
294	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	TC6	49%	15.923.091	519.650	1.6%	15.403.441	
296	TDI	0%	0	0	0%	0	(*)
297	TDN	49%	14.425.157	583.588	1.98%	13.841.569	
298	TDT	49%	6.833.610	38.024	0.27%	6.795.586	
299	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
300	TFC	49%	8.246.697	5.426.790	32.24%	2.819.907	
301	THB	49%	5.598.039	679.210	5.95%	4.918.829	
302	THD	49%	171.500.000	5.705.532	1.63%	165.794.468	
303	THS	49%	1.470.000	2.100	0.07%	1.467.900	
304	THT	35%	8.599.168	1.235.160	5.03%	7.364.008	
305	TIG	0%	0	13.449.474	10.35%	-13.449.474	
306	TJC	49%	4.214.000	51.020	0.59%	4.162.980	
307	TKC	49%	5.577.293	34.050	0.30%	5.543.243	
308	TKU	100%	4.997.562	2.417.958	48.38%	2.579.604	
309	TMB	49%	7.350.000	56.400	0.38%	7.293.600	
310	TMC	49%	6.076.000	116.446	0.94%	5.959.554	
311	TMX	49%	2.940.000	457.290	7.62%	2.482.710	
312	TNG	49%	42.090.401	1.895.835	2.21%	40.194.566	
313	TNG119007	100%	136	131	96.32%	5	
314	TPH	49%	1.027.032	3.304	0.16%	1.023.728	
315	TPP	50%	10.000.000	97.314	0.49%	9.902.686	
316	TSB	49%	3.305.285	0	0%	3.305.285	
317	TST	49%	2.352.000	47.700	0.99%	2.304.300	
318	TTC	49%	2.936.250	484.032	8.08%	2.452.218	
319	TTH	49%	18.313.674	24.192	0.06%	18.289.482	
320	TTL	49%	20.534.920	9.010	0.02%	20.525.910	
321	TTT	49%	2.239.402	134.100	2.93%	2.105.302	
322	TTZ	49%	3.709.517	997.501	13.18%	2.712.016	
323	TV3	49%	4.055.279	12.724	0.15%	4.042.555	
324	TV4	49%	8.686.165	170.075	0.96%	8.516.090	
325	TVC	0%	0	81.784	0.08%	-81.784	
326	TVD	49%	22.031.803	298.127	0.66%	21.733.676	
327	TXM	49%	3.430.000	57.850	0.83%	3.372.150	
328	UNI	49%	7.652.639	254.080	1.63%	7.398.559	
329	V12	49%	2.850.820	34.500	0.59%	2.816.320	
330	V21	49%	5.879.896	1.400	0.01%	5.878.496	
331	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
332	VBC	49%	3.674.986	241.255	3.22%	3.433.731	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	VC1	49%	5.880.000	307.306	2.56%	5.572.694	
334	VC2	0%	0	42.510	0.28%	-42.510	
335	VC3	0%	0	8.242	0.01%	-8.242	
336	VC6	49%	3.920.000	804.300	10.05%	3.115.700	
337	VC7	49%	11.771.246	15.113	0.06%	11.756.133	
338	VC9	49%	5.880.000	305.050	2.54%	5.574.950	
339	VCC	49%	5.880.000	2.900	0.02%	5.877.100	
340	VCM	0%	0	244.170	8.14%	-244.170	
341	VCS	49%	78.400.000	5.843.498	3.65%	72.556.502	
342	VDL	49%	7.182.003	98.664	0.67%	7.083.339	
343	VE1	49%	2.940.000	1.279.400	21.32%	1.660.600	
344	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	
345	VE3	49%	646.657	13.600	1.03%	633.057	
346	VE4	49%	503.720	1.400	0.14%	502.320	
347	VE8	49%	882.000	10.800	0.60%	871.200	
348	VGP	49%	4.025.199	103.613	1.26%	3.921.586	
349	VGS	49%	20.634.678	86.398	0.21%	20.548.280	
350	VHE	0%	0	0	0%	0	
351	VHL	49%	12.250.000	423.541	1.69%	11.826.459	
352	VHM121024	100%	22.800.000	0	0%	22.800.000	(*)
353	VIE	49%	1.010.009	11.512	0.56%	998.497	
354	VIF	0%	0	0	0%	0	
355	VIG	49%	16.725.317	187.101	0.55%	16.538.216	
356	VIT	50%	25.000.000	199.503	0.40%	24.800.497	
357	VKC	49%	9.800.000	484.397	2.42%	9.315.603	
358	VLA	49%	529.200	38.800	3.59%	490.400	
359	VMC	49%	9.800.000	29.318	0.15%	9.770.682	
360	VMS	49%	4.410.000	9	0%	4.409.991	
361	VNC	49%	5.144.977	308.737	2.94%	4.836.240	
362	VNF	49%	12.321.417	82.900	0.33%	12.238.517	
363	VNR	49%	73.861.193	40.762.006	27.04%	33.099.187	
364	VNT	49%	5.855.012	1.738.605	14.55%	4.116.407	
365	VSA	49%	6.907.278	589.603	4.18%	6.317.675	
366	VSM	49%	1.494.500	10.400	0.34%	1.484.100	
367	VTC	49%	2.222.001	621.040	13.7%	1.600.961	
368	VTH	49%	2.450.000	10.600	0.21%	2.439.400	
369	VTJ	49%	5.586.000	12.400	0.11%	5.573.600	
370	VTL	49%	2.479.396	45.480	0.90%	2.433.916	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VTV	49%	15.287.914	105.750	0.34%	15.182.164	
372	VTZ	51%	10.200.000	9.100	0.05%	10.190.900	
373	VXB	49%	1.984.012	200	0%	1.983.812	
374	WCS	49%	1.225.000	696.044	27.84%	528.956	
375	WSS	49%	24.647.000	1.048.200	2.08%	23.598.800	
376	X20	49%	8.452.500	15.000	0.09%	8.437.500	

Ghi chú:
(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.
(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG PHÒNG TTBT
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG